

Số: 687/NQ-HĐND

Hung Yên, ngày 25 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao dự toán thu chi ngân sách cấp xã
sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Hưng Yên năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 514/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương năm 2025; số 515/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; số 511/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 về phê duyệt nhu cầu, nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua

sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Thực hiện Thông báo Thông báo số 2200-TB/TU ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tỉnh về giao dự toán thu chi ngân sách cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Xét Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu chi ngân sách cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Hưng Yên năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 403/BC-KTNS ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao dự toán thu chi ngân sách cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Hưng Yên năm 2025 với những nội dung cụ thể như sau:

1. Nguyên tắc

Dự toán thu, chi ngân sách cấp xã năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Hưng Yên đảm bảo giữ ổn định như các xã trước sắp xếp đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Dự toán thu chi ngân sách cấp xã năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Hưng Yên

(Chi tiết tại các Biểu mẫu số I, II, III kèm theo)

3. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 từ nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa cho các xã, phường để hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

(Chi tiết tại Biểu mẫu số IV kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định của pháp luật.

2. Đối với phê duyệt nhu cầu, nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các xã, phường, thị trấn năm 2025 quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 511/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt nhu cầu, nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Hưng Yên năm 2025: các cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp nhận bàn giao nguyên trạng danh mục mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị trước sắp xếp theo Quyết định đã được phê duyệt của cấp có thẩm quyền trước sắp xếp. Trường hợp trong năm có phát sinh nhu cầu mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài

sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các xã, phường sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Hưng Yên năm 2025, giao Ủy ban nhân dân cấp xã Quyết định phê duyệt cụ thể nhiệm vụ và dự toán kinh phí; Quyết định phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ và dự toán kinh phí đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ tối đa không vượt quá dự toán được giao và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng chịu trách nhiệm về sự cần thiết, sự phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, tiết kiệm, hiệu quả và chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ đề nghị bố trí kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ theo quy định.

3. Các nội dung khác không điều chỉnh tại Nghị quyết này tiếp tục được thực hiện theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 514/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương năm 2025; số 515/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; số 585/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 về điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 sau khi hoàn thành sắp xếp bộ máy của cơ quan, đơn vị; số 511/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về phê duyệt nhu cầu, nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Hưng Yên năm 2025; số 586/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 về điều chỉnh nhu cầu, nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị năm 2025 sau khi hoàn thành sắp xếp bộ máy của các cơ quan, đơn vị.

4. Các nội dung khác về tài chính, ngân sách nhà nước có liên quan (kết dư ngân sách, chuyển nguồn, các nguồn tài chính khác theo quy định,) khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đi vào hoạt động từ 01/7/2025: từng cơ quan, đơn vị, địa phương trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy, theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện kiểm kê các nguồn tài chính, ngân sách nhà nước, lập đầy đủ hồ sơ liên quan theo chế độ quy định, rà soát, xử lý dứt điểm các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán chưa thực hiện liên quan đến xử lý tài chính, xử lý khác; đồng thời, chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, chứng từ liên quan về nguồn tài chính, ngân sách nhà nước đến thời điểm được cấp có thẩm quyền quyết định sắp xếp, tổ chức bộ máy. Các cấp chính quyền địa phương trước sắp xếp tổng hợp nguyên trạng nguồn tài chính, ngân sách nhà nước, kể cả các khoản nợ phải thu, phải trả (nếu có) của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bàn giao cho các cấp chính quyền địa phương sau sắp xếp.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVII, Kỳ họp thứ hai mươi tám nhất trí thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và được áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. / .*Trần Quốc Toàn*

Nơi nhận: *Trần Quốc Toàn*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy Ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thị xã, TP;
- Thường trực HĐND, UBND 39 xã, phường thành lập mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Công TTĐT đại biểu Nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, CV^M.

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Toàn

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 687/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
A	B	I	2	3	4	5	6=2+3+4+5
1	Phường Phố Hiến	240.810	82.906	47.117			130.023
2	Phường Sơn Nam	465.974	84.416	31.676			116.092
3	Phường Hồng Châu	93.069	36.971	29.247			66.218
4	Phường Mỹ Hòa	8.314.258	506.835	31.744			538.579
5	Phường Đường Hào	63.530	25.410	31.001			56.411
6	Phường Thượng Hồng	55.812	21.965	31.073			53.038
7	Xã Tân Hưng	84.995	14.739	31.899			46.638
8	Xã Hoàng Hoa Thám	375.849	77.248	47.656			124.904
9	Xã Tiên Lữ	41.250	19.088	32.097			51.185
10	Xã Tiên Hoa	1.553	1.082	31.644			32.726
11	Xã Quang Hưng	270.643	55.094	37.779			92.873
12	Xã Đoàn Đào	33.178	22.756	28.676			51.432
13	Xã Tiên Tiến	254.299	57.560	31.912			89.472
14	Xã Tống Trân	212.880	70.840	25.176			96.016
15	Xã Lương Bằng	180.754	73.919	38.155			112.074
16	Xã Nghĩa Dân	193.845	80.992	36.941			117.933
17	Xã Hiệp Cường	85.340	40.953	41.518			82.471
18	Xã Đức Hợp	68.961	47.506	34.386			81.892
19	Xã Ân Thi	871.089	158.205	45.271			203.476
20	Xã Xuân Trúc	1.237	758	31.057			31.815
21	Xã Phạm Ngũ Lão	92.655	64.480	44.647			109.127
22	Xã Nguyễn Trãi	377.330	113.883	49.440			163.323
23	Xã Hồng Quang	173.189	120.694	47.890			168.584
24	Xã Khoái Châu	312.977	96.613	42.471			139.084
25	Xã Triệu Việt Vương	739.580	156.375	44.443			200.818
26	Xã Việt Tiến	218.085	28.143	28.799			56.942

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
A	B	I	2	3	4	5	6=2+3+4+5
27	Xã Chí Minh	7.480	4.569	42.520			47.089
28	Xã Châu Ninh	3.323	2.408	38.448			40.856
29	Xã Yên Mỹ	554.225	137.253	52.950			190.203
30	Xã Việt Yên	725.764	115.336	43.767			159.103
31	Xã Hoàn Long	418.322	111.193	28.634			139.827
32	Xã Nguyễn Văn Linh	1.239.539	157.258	22.825			180.083
33	Xã Như Quỳnh	491.084	253.380	36.775			290.155
34	Xã Lạc Đạo	207.540	76.760	28.315			105.075
35	Xã Đại Đồng	110.776	74.160	38.149			112.309
36	Xã Nghĩa Trụ	2.156.092	272.083	12.109			284.192
37	Xã Phụng Công	1.519.275	206.560	4.821			211.381
38	Xã Văn Giang	6.155.843	258.909	33.063			291.972
39	Xã Mỹ Sở	884.295	129.250	29.227			158.477
	Cộng	28.296.700	3.858.550	1.365.318			5.223.868

Abroad

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 687/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, TX, TP	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi từ nguồn BSMT	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách			Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu từ sử dụng đất						
A	B	I	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13
1	Phường Phố Hiến	130.023	130.023	61.050		61.050	66.373		2.600			
2	Phường Sơn Nam	116.092	116.092	76.070		76.070	37.642		2.380			
3	Phường Hồng Châu	66.218	66.218	35.000		35.000	29.923		1.295			
4	Phường Mỹ Hào	538.579	538.579	486.000		486.000	41.954		10.625			
5	Phường Đường Hào	56.411	56.411	10.500		10.500	44.705		1.206			
6	Phường Thượng Hồng	53.038	53.038	12.000		12.000	39.906		1.132			
7	Xã Tân Hưng	46.638	46.638	12.880		12.880	32.854		904			
8	Xã Hoàng Hoa Thám	124.904	124.904	71.100		71.100	51.335		2.469			
9	Xã Tiên Lữ	51.185	51.185	16.900		16.900	33.262		1.023			
10	Xã Tiên Hoa	32.726	32.726	-		-	32.040		686			
11	Xã Quang Hưng	92.873	92.873	50.000		50.000	40.693		2.180			
12	Xã Đoàn Đào	51.432	51.432	21.000		21.000	29.137		1.295			
13	Xã Tiên Tiến	89.472	89.472	55.000		55.000	32.832		1.640			
14	Xã Tống Trân	96.016	96.016	69.000		69.000	25.535		1.481			
15	Xã Lương Bằng	112.074	112.074	67.500		67.500	42.750		1.824			
16	Xã Nghĩa Dân	117.933	117.933	79.000		79.000	36.718		2.215			
17	Xã Hiệp Cường	82.471	82.471	38.000		38.000	42.445		2.026			
18	Xã Đức Hợp	81.892	81.892	45.500		45.500	34.568		1.824			
19	Xã Ân Thi	203.476	203.476	155.500		155.500	43.950		4.026			
20	Xã Xuân Trúc	31.815	31.815	-		-	31.140		675			
21	Xã Phạm Ngũ Lão	109.127	109.127	63.000		63.000	43.923		2.204			
22	Xã Nguyễn Trãi	163.323	163.323	112.500		112.500	47.559		3.264			
23	Xã Hồng Quang	168.584	168.584	119.000		119.000	46.223		3.361			
24	Xã Khoái Châu	139.084	139.084	90.000		90.000	46.834		2.250			
25	Xã Triệu Việt Vương	200.818	200.818	151.000		151.000	47.563		2.255			

Nguyễn

STT	Huyện, TX, TP	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi từ nguồn BSMT	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương				
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu từ sử dụng đất								
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	
26	Xã Việt Tiến	56.942	56.942	20.000		20.000	35.262		1.680				
27	Xã Chí Minh	47.089	47.089	-		-	44.949		2.140				
28	Xã Châu Ninh	40.856	40.856	-		-	38.998		1.858				
29	Xã Yên Mỹ	190.203	190.203	127.500		127.500	58.965		3.738				
30	Xã Việt Yên	159.103	159.103	110.500		110.500	45.454		3.149				
31	Xã Hoàn Long	139.827	139.827	107.000		107.000	30.269		2.558				
32	Xã Nguyễn Văn Linh	180.083	180.083	143.000		143.000	33.448		3.635				
33	Xã Như Quỳnh	290.155	290.155	230.000		230.000	54.518		5.637				
34	Xã Lạc Đạo	105.075	105.075	70.000		70.000	32.936		2.139				
35	Xã Đại Đồng	112.309	112.309	70.000		70.000	39.933		2.376				
36	Xã Nghĩa Trụ	284.192	284.192	235.000		235.000	43.509		5.683				
37	Xã Phụng Công	211.381	211.381	172.800		172.800	34.353		4.228				
38	Xã Văn Giang	291.972	291.972	249.000		249.000	37.133		5.839				
39	Xã Mỹ Sở	158.477	158.477	123.500		123.500	31.988		2.989				
	Cộng	5.223.868	5.223.868	3.555.800		3.555.800	1.563.579		104.489				

Ghi chú:

Kính phí giao để thực hiện chế độ tự chủ đối với xã, phường bao gồm chi con người, chi hoạt động thường xuyên cấp xã, chi hoạt động thường xuyên phân bổ theo tiêu chí biên chế tại các Nghị quyết Ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Hưng Yên.

**DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025 TỪ NGUỒN TĂNG THU
TIỀN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA**

(Kèm theo Nghị quyết số 687/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Số tiền
1	2	3
	Các xã, phường (hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn)	393.800
1	Phường Phố Hiến	3.500
2	Phường Sơn Nam	11.200
3	Phường Hồng Châu	7.300
4	Phường Mỹ Hào	3.600
5	Phường Đường Hào	4.500
6	Phường Thượng Hồng	7.200
7	Xã Tân Hưng	7.100
8	Xã Hoàng Hoa Thám	11.200
9	Xã Tiên Lữ	23.800
10	Xã Tiên Hoa	17.500
11	Xã Quang Hưng	25.200
12	Xã Đoàn Đào	11.900
13	Xã Tiên Tiến	8.400
14	Xã Tống Trân	9.100
15	Xã Lương Bằng	17.500
16	Xã Nghĩa Dân	10.100
17	Xã Hiệp Cường	14.000
18	Xã Đức Hợp	11.900
19	Xã Ân Thi	14.000
20	Xã Xuân Trúc	3.500
21	Xã Phạm Ngũ Lão	7.000
22	Xã Nguyễn Trãi	15.400
23	Xã Hồng Quang	11.900
24	Xã Khoái Châu	12.400
25	Xã Triệu Việt Vương	9.100
26	Xã Việt Tiến	2.100
27	Xã Chí Minh	14.000
28	Xã Châu Ninh	15.400
29	Xã Yên Mỹ	10.500
30	Xã Việt Yên	11.200
31	Xã Hoàn Long	10.500
32	Xã Như Quỳnh	5.600
33	Xã Lạc Đạo	8.400
34	Xã Đại Đồng	10.500
35	Xã Nghĩa Trụ	6.300
36	Xã Phụng Công	2.800
37	Xã Văn Giang	13.300
38	Xã Mỹ Sở	4.900